SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 4233 /QĐ-BVT

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Gói thầu: "Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn" thuộc dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2023/NĐ-CP, Nghị định số 96/2023/NĐ-CP và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 6438/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Bệnh viện Tim Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Y tế Công nghiệp Hà Nội vào Bệnh viện Tim Hà Nội trực thuộc Sở Y tế Hà Nội, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 5422/QĐ-UBND ngày 02/10/2026;

Căn cứ Quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt đề án tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự của Bệnh viện Tim Hà Nội thuộc Sở Y tế Hà Nội giai đoạn năm 2023 – 2025;

Căn cứ dự toán thu chi ngân sách năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4232 /QĐ-BVT ngày 07/10/2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội về việc phê duyệt chủ trương, danh mục và dự toán Gói thầu: "Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn" thuộc dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội;

Căn cứ Giấy Ủy quyền số 3626/GUQ-BVT ngày 03/9/2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng Vật tư, thiết bị y tế – Bệnh viện Tim Hà Nội tại Tờ trình ngày 07 /10/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn

nhà thầu Gói thầu: "Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn" thuộc dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội;.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: "Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn" thuộc dự toán mua sắm hoá chất, vật tư tiêu hao năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông/bà Trưởng/Phó/Phụ trách phòng Kế hoạch tổng hợp, Tài chính kế toán, phòng Vật tư, thiết bị y tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, VTTBYT.(Huy)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN TIM HÀ NỘI

Phạm Như Hùng

Phụ lục
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Gói thầu: Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn

(Kèm theo Quyết định số 4233 /QĐ-BVT ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng, đã bao gồm VAT)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Ghi chú
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*										
1	Bệnh viện Tim Hà Nội	Mua sắm hoá chất, vật tư y tế cho các khoa/phòng chuyên môn	Mua sắm hoá chất, vật tư y tế	1.895.422.660	Nguồn bảo hiểm y tế và nguồn thu hợp pháp khác	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		30 ngày	Quý IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	365 ngày	Không áp dụng	Mỗi mặt hàng là 1 lô/phần
Tổng giá gói thầu:				**1.895.422.660**									

DANH MỤC GÓI THẦU: "MUA SẮM HOÁ CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ CHO CÁC KHOA/PHÒNG CHUYÊN MÔN"

(Kèm theo Quyết định số 4233 /QĐ-BVT ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Tim Hà Nội)

STT	Tên thiết bị	Model/Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng, đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đồng, đã bao gồm VAT)
1	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ Rho(D) của người	822001		2025 trở về sau	Spectrum Diagnostics	Ai Cập	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và lớp IgG - Hiệu giá ≥ 1:256; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh	Lọ	90	130.000	11.700.000
2	Hoá chất tẩy rửa dùng cho máy rửa dụng cụ y tế	405030		2025 trở về sau	Chemische Fabrik Dr.Weigert GmbH & CO.KG	Đức	- Enzyme (protease) và <5% chất hoạt động bề mặt không ion và anion, pH dung dịch: 10.4-10.8 (2-10ml/l), dựa vào nước khử ion, 20°C. Độ nhớt: ≤ 10 mPas (dung dịch đặc, 20°C)	Can	100	4.900.000	490.000.000
3	Vôi Soda	W2550P78T98		2025 trở về sau	Molecular Products Ltd	Anh	Can 4,5kg. Đáp ứng yêu cầu chuyên môn. Tiêu chuẩn công nghiệp	Can	65	580.000	37.700.000
4	Gel bôi trơn K.Y	MRF LUBE		2025 trở về sau	Merufa	Việt nam	Trong suốt, không màu hoặc xanh, dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính : Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau : Staphylococus aureus, Pseudomonas aeruginsa, Candida Albicans.	Tuýp	100	63.000	6.300.000
5	Urease test			2025 trở về sau	Diagnosis F Co., Ltd	Việt Nam	Urease test	Test	40	5.796	231.840
6	Parafin	1120		2025 trở về sau	Optimum Medical Solutions Limited	Anh	Parafin 5ml	Lọ	7.746	5.000	38.730.000
7	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm đông máu rút gọn	RQ9135		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 5 thông số.	Lọ	36	1.365.000	49.140.000
8	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học	RQ9140		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Máu toàn phần, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích máu: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số. Bao gồm cả Plateletcrit (PCT).	Lọ	12	1.520.000	18.240.000
9	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch đặc biệt 2	RQ9142		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 5 thông số.	Lọ	12	1.440.000	17.280.000

STT	Tên thiết bị	Model/Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng, đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đồng, đã bao gồm VAT)
10	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Nước tiểu	RQ9138		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: 02 tháng một lần. Thông số phân tích: 14 thông số. Bao gồm cả Galactose.	Lọ	6	3.624.000	21.744.000
11	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm tim mạch	RQ9190		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số. Bao gồm cả CK-MB Mass, Digoxin	Lọ	12	1.869.000	22.428.000
12	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm hóa sinh	RQ9128		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 52 thông số + 4 thông số thử nghiệm. Bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), Bicarbonate, Fructosamine, Acid Phosphatase (Prostatic), D-3-Hydroxybutyrate, GLDH, HBDH,NEFA, PSA	Lọ	12	1.491.000	17.892.000
13	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c	RQ9129		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: Hàng tháng. Thông số phân tích: 2 thông số	Lọ	12	1.515.000	18.180.000
14	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu	RQ9134		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng lỏng, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 11 thông số. Bao gồm cả Total C02	Lọ	24	1.476.000	35.424.000
15	Hóa chất ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch	RQ9130		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng đông khô, bảo quản ở nhiệt độ (2-8°C). Tần suất phân tích hóa chất: hàng tháng. Thông số phân tích: 49 thông số + 2 thông số thử nghiệm. Bao gồm cả: C-peptide, Gentamicin, Salicylate, Vancomycin	Lọ	12	2.375.000	28.500.000
16	Hoá chất ngoại kiểm Nước tiểu người trên máy sinh hoá	RQ9115		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Cung cấp dạng đông khô. Mẫu chứa nước tiểu người. Tần suất phân tích hoá chất: 02 tuần một lần. Thông số phân tích: 25 thông số	Lọ	24	1.055.000	25.320.000
17	Hoá chất ngoại kiểm Protein đặc biệt hàng tháng	RQ9187		2025 trở về sau	Randox Laboratories Ltd	Anh	Dạng lỏng. Tần suất phân tích hoá chất: Hàng tháng. Thông số phân tích: 26 thông số. Bao gồm cả: AFP, ASLO, Free Kappa Light Chain, Free Lamda Light Chain, Retinol Binding Protein, IgE, IgG, IgM, Ferritin, C-Reactive Protein, Prealbumin	Lọ	12	1.750.000	21.000.000
18	Ống nghiệm nhựa PS có nút	HSTT12-C		2025 trở về sau	Medical (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Ống nghiệm làm bằng nhựa PS trong suốt, có nút đậy kín, kích thước 12 x 75 mm, sử dụng để chứa, lưu trữ và vận chuyển mẫu bệnh phẩm/dung dịch xét nghiệm	Chiếc	30.000	460	13.800.000

STT	Tên thiết bị	Model/Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng, đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đồng, đã bao gồm VAT)
19	Đèn chiếu tia hồng ngoại	ĐHN		2025 trở về sau	TNE	Việt Nam	- Dây nguồn: ≥ 3m, chiều cao điều chỉnh được từ 1m - 1,7m, cổ định vị xoay linh động đến gần 360 độ, Sử dụng tương thích với nhiều loại bóng đèn.	Chiếc	5	900.000	4.500.000
20	Pank vi phẫu tai	39-293		2025 trở về sau	Simaeco	Pakistan	Pank vi phẫu tai chất liệu thép không gỉ.	Chiếc	5	577.500	2.887.500
21	Sonde dạ dày các số cỡ 12-18Fr			2025 trở về sau			- Sonde dạ dày dài ≥ 120cm, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn - Đường cản quang trên thân ống. - Chất liệu PVC hoặc tương đương, đóng bao tiệt trùng - Các cỡ 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr	Cái	1.800	3.896	7.012.800
22	Sonde dạ dày các số cỡ 6-10Fr			2025 trở về sau			- Sonde dạ dày dài ≥ 50cm, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Đường cản quang trên thân ống - Chất liệu PVC hoặc tương đương, đóng bao tiệt trùng - Các cỡ 6Fr, 8Fr, 10Fr	Cái	900	3.896	3.506.400
23	Sond dạ dày silicon			2025 trở về sau			- Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương, có thể lưu ống 29 ngày. - Có cổng nối chữ Y. Chất liệu không chứa DEHP	Cái	60	140.400	8.424.000
24	Sond Foley 2 nhánh không nòng, các số 12, 14, 16, 18			2025 trở về sau			- Chất liệu cao su thiên nhiên, phủ silicon, không có chất DEHP - Các số: 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr - Bóng cân đối có 2 nhánh, dung tích bóng ≥ 30cc - Chiều dài ≥ 40cm - Tiệt trùng	Cái	1.800	13.033	23.459.400
25	Sond Foley 3 nhánh, các số 16, 18			2025 trở về sau			- Chiều dài ≥ 30cm, chất liệu cao su có phủ silicon. - Các số: 16Fr, 18Fr - Bóng cân đối có 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP, dung tích ≥ 30cc - Tiệt trùng	Cái	20	30.075	601.500
26	Sond hút các số			2025 trở về sau			- Các số 6,8,10,12,14,16 - Chất liệu nhựa y tế PVC hoặc tương đương. - Ống dài ≥ 50cm, có 2 mắt phụ. - Đường kính ≤ 5.5mm - Tiệt trùng	Cái	21.000	3.009	63.189.000
27	Ống dẫn lưu Sillicon người lớn, trẻ em tiệt trùng			2025 trở về sau			- Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tương đương, không có lỗ, dây mềm, dẻo. - Đường kính trong ≥5,0mm, dài ≥395mm	Cái	6.000	8.426	50.556.000
28	Sonde Nelaton các cỡ			2025 trở về sau			- Ống sonde tiểu Nelaton, chất liệu PVC hoặc tương đương, mềm dẻo, các cỡ. - Tiệt trùng	Cái	600	7.297	4.378.200

STT	Tên thiết bị	Model/Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng, đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đồng, đã bao gồm VAT)
29	Bộ lấy đờm phế quản			2025 trở về sau			- Dung tích ≥ 40ml có vạch chia từng ml, một đầu nối vào máy hút, một đầu nối với Sonde hút - Một bộ bao gồm: + 01 van điều chỉnh kích cỡ theo sonde hút + 01 lọ lấy đờm kèm nắp thay thế + 01 tem nhãn tên bệnh nhân - Tiệt trùng	Cái	600	42.000	25.200.000
30	Dây hút dịch kín các số 12Fr, 14Fr			2025 trở về sau			- Đầu ống mềm, không gây tổn thương lên thành ống khí quản - Chiều dài catheter ≥ 54 cm, sử dụng ≥ 72 giờ - Các cỡ 12Fr, 14Fr - Được mã hóa màu theo tiêu chuẩn ISO để nhận biết kích cỡ - Tiệt trùng	Bộ	150	115.500	17.325.000
31	Sâu thở dùng 1 lần			2025 trở về sau			- Phù hợp với tất cả các loại dây máy thở, bằng nhựa y tế cao cấp, trong suốt, nhẹ - Dài 15cm có thể điều chỉnh độ dài, đầu nối 22mm/15mm, đầu khuỷu nối 22M/15F và đầu 15M - Nắp lật có cổng kết nối, cổng cho các đường lấy mẫu khí. - Tiệt trùng từng túi	Cái	200	17.033	3.406.600
32	Bộ dây thở người lớn cho máy thở, dùng một lần 2 bẫy nước, tiệt trùng (Dây máy thở y tế, 2 dây)			2025 trở về sau			- Bộ dây máy thở có bẫy nước dùng cho người lớn, chất liệu nhựa Y tế PE hoặc tương đương, tiệt trùng, dùng 1 lần, gồm 02 dây dài ≥1,5m, đường kính 22mm - Cút chữ Y có cổng, 01 đoạn dây nối bộ làm ấm, đầu cút 22mmF-22mmF - Đầu chữ Y có cổng tương thích với đầu xịt khí dung (Ventolin), đoạn dây nối bình làm ẩm dài 55cm, bẫy nước tháo lắp dễ, không bị hở	Bộ	1.800	75.266	135.478.800
33	Bộ dây thở trẻ em cho máy thở, dùng một lần 2 bẫy nước, tiệt trùng (Dây máy thở y tế, 2 dây)			2025 trở về sau			- Bộ dây máy thở có bẫy nước dùng cho trẻ em, chất liệu nhựa Y tế PE hoặc tương đương, tiệt trùng, dùng 1 lần, gồm 02 dây dài ≥1,5m; đường kính 15mm - Cút chữ Y có cổng, 01 đoạn dây nối bộ làm ấm, đầu cút 15mmF-15mmF	Bộ	20	78.933	1.578.660
34	Bộ dây thở trẻ em Silicon			2025 trở về sau			Ống có mặt trong thành ống trơn bằng silicon, độ giãn nở thấp, trở kháng đường khí thấp, có thể hấp tiệt trùng	Bộ	5	3.036.000	15.180.000
35	Bóng Ambu người lớn, Trẻ em			2025 trở về sau			Chất liệu nhựa PVC Thể tích khoảng: + Người lớn: 1500ml ±5%; + Trẻ em 450ml ±5%; + Sơ sinh 280ml ± 5%. Túi chứa khoảng: + Người lớn, trẻ em: 2500 ml ±5%; + Sơ sinh 600ml ± 5%. Dây oxy chất liệu PVC dài khoảng 2m (±5%). Mặt nạ chất liệu PVC, PC hoặc tốt hơn	Cái	60	184.566	11.073.960

STT	Tên thiết bị	Model/Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng, đã bao gồm VAT)	Thành tiền (đồng, đã bao gồm VAT)
36	Bóng bóp áp lực cho chai dịch truyền			2025 trở về sau			Bóng bóp áp lực cho chai dịch truyền	Cái	30	668.500	20.055.000
37	Kim động mạch trẻ em 22G (Catheter động mạch, tĩnh mạch)			2025 trở về sau			- Chất liệu Polyurethane hoặc tương đương - Catheter cỡ 22G, dài ≥ 4cm, kèm kim dẫn đường cỡ 22G, kèm dây dẫn dài ≥ 23cm	Cái	520	1.200.000	624.000.000
Tổng cộng: (37 mặt hàng)											**1.895.422.660**